

Phụ lục
KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ SƠN TÂY THƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị đơn vị	Kế hoạch 2026	Chi tiết từng thôn										Ghi chú
				Thôn Nước Tang	Thôn Mang He	Thôn Mang Tà Bể	Thôn Tu La	Thôn Huy Em	Thôn Nước Min	Thôn Huy Ra Long	Thôn Tang Tong	Thôn Nước Vương	Thôn Đăk Doa	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU													
1	Nông nghiệp													
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.036,0	183,40	210,05	214,38	167,20	401,39	288,97	126,19	217,05	121,31	106,05	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.934,0	173,06	199,02	203,35	155,76	389,40	278,63	116,82	207,68	112,49	97,78	
	+ Ngô	Tấn	102,0	10,34	11,03	11,03	11,44	11,99	10,34	9,37	9,37	8,82	8,27	
	- Một số cây trồng chủ yếu													
	+ Lúa: Diện tích	Ha	447,0	40,00	46,00	47,00	36,00	90,00	64,40	27,00	48,00	26,00	22,60	
	Năng suất	Tạ/ha	44,0	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	43,27	
	Sản lượng	Tấn	1.934,0	173,06	199,02	203,35	155,76	389,40	278,63	116,82	207,68	112,49	97,78	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	37,0	3,75	4,0	4,0	4,15	4,35	3,75	3,4	3,4	3,2	3,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28,0	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	27,57	
	Sản lượng	Tấn	102,0	10,34	11,03	11,03	11,44	11,99	10,34	9,37	9,37	8,82	8,27	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	10,0	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	
	Năng suất	Tạ/ha	7,0	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	
	Sản lượng	Tấn	7,0	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	0,70	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	314,0	31,00	32,00	32,00	31,00	32,00	32,00	31,00	35,00	28,00	30,00	
	Năng suất	Tạ/ha	157,0	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	157,39	
	Sản lượng	Tấn	4.942,0	487,9	503,6	503,6	487,9	503,6	503,6	487,9	550,9	440,7	472,2	
	+ Rau: Diện tích	Ha	51,0	5,25	5,00	5,00	5,15	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	5,10	
	Năng suất	Tạ/ha	62,0	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	61,37	
	Sản lượng	Tấn	313,0	32,22	30,69	30,69	31,61	31,30	31,30	31,30	31,30	31,30	31,30	
	- Đàn gia súc:													
	+ Đàn trâu	Con	589,0	32,0	23,0	105,0	56,0	111,0	112,0	58,0	33,0	15,0	44,0	
	+ Đàn bò	Con	2.523,0	170,0	175,0	280,0	275,0	360,0	440,0	123,0	260,0	280,0	160,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0											
	+ Đàn lợn	Con	3.127,0	220,0	350,0	570,0	250,0	600,0	350,0	470,0	140,0	130,0	47,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	575,0											
2	Lâm nghiệp													
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	400,0											
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"												
	+ Trồng rừng sản xuất	"	400,0											
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.996,0											
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.852,0											
	+ Rừng sản xuất	"	3.144,0											
3	Thủy sản													
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9,0		2,0			2,0				3,0	2,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8,5	0,5	0,5	3,0	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5	1,0	1,0	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn												
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,41	0,01	0,01	0,32	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	
	Trong đó: Nuôi tôm	"												
4	Thủy lợi													
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	433,0	40,80	46,10	47,00	36,60	80,50	60,50	27,00	45,60	26,30	22,60	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	433,0	40,80	46,10	47,00	36,60	80,50	60,50	27,00	45,60	26,30	22,60	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch 2026	Chi tiết từng thôn										Ghi chú
				Thôn Nước Tang	Thôn Mang He	Thôn Mang Tà Bể	Thôn Tu La	Thôn Huy Em	Thôn Nước Min	Thôn Huy Ra Long	Thôn Tang Tong	Thôn Nước Vương	Thôn Đăk Doa	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG - QUỐC PHÒNG, AN NINH													
I	Y tế, dân số, lao động, việc làm, giảm nghèo													
1	Tổng số hộ	Hộ	1.793,0	113,0	182,0	195,0	160,0	320,0	248,0	148,0	193,0	144,0	90,0	
2	Dân số đến 31/12	Người	7.548,0	456,0	836,0	843,0	684,0	1.294,0	1.050,0	622,0	757,0	622,0	384,0	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,96											
4	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<28											
5	Số hộ nghèo	"	50,0	4,0	5,0	10,0	5,0	4,0	6,0	3,0	5,0	4,0	4,0	
6	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36,0	2,0	3,0	10,0	4,0	4,0	3,0	2,0	4,0	2,0	2,0	
7	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,79	1,8	1,1	0,0	0,6	0,0	1,2	0,7	0,5	1,4	2,2	
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	%	<80											
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
11	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,0											
II	Xây dựng nông thôn mới	thôn	1,0							1,0				
III	Giáo dục và đào tạo													
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	608,0											
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.640,0											
	- Tiểu học	Học sinh	889,0											
	- Trung học cơ sở	"	751,0											
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia													
	- Mầm non	%	33,0											
	- Tiểu học và Trung học cơ sở	%	33,0											
IV	Văn hóa													
1	Gia đình văn hóa	%	90,0											
2	Thôn văn hóa	%	90,0											
3	Cơ quan văn hóa	%	100,0											
V	Môi trường													
1	Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định	%	62,5											
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ thu gom rác thải rắn sinh hoạt	%	80,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	0,0	0,0	0,0	
4	Hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100,0	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
IV	Các tiêu chí về quốc phòng, an ninh													
1	Xã vững mạnh toàn diện về quốc phòng	%	100,0											
2	Xây dựng xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90,0											

KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**Đơn vị: Phòng Kinh tế***(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU			
I	Nông nghiệp			
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	2.036,0	
	Trong đó: + Lúa	Tấn	1.934,0	
	+ Ngô	Tấn	102,0	
	- Một số cây trồng chủ yếu			
	+ Lúa: Diện tích	Ha	447,0	
	Năng suất	Tạ/ha	44,0	
	Sản lượng	Tấn	1.934,0	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	37,0	
	Năng suất	Tạ/ha	28,0	
	Sản lượng	Tấn	102,0	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	10,0	
	Năng suất	Tạ/ha	7,0	
	Sản lượng	Tấn	7,0	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	314,0	
	Năng suất	Tạ/ha	157,0	
	Sản lượng	Tấn	4.942,0	
	+ Rau: Diện tích	Ha	51,0	
	Năng suất	Tạ/ha	62,0	
	Sản lượng	Tấn	313,0	
	- Đàn gia súc:			
	+ Đàn trâu	Con	589,0	
	+ Đàn bò	Con	2.523,0	
	Tỷ trọng bò lai	%	50,0	
	+ Đàn lợn	Con	3.127,0	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	575,0	
II	Lâm nghiệp			
	- Trồng mới rừng tập trung	Ha	400,0	
	Trong đó: + Trồng rừng phòng hộ	"		
	+ Trồng rừng sản xuất	"	400,0	
	- Diện tích rừng trong Quy hoạch 3 loại rừng	Ha	6.996,0	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	3.852,0	
	+ Rừng sản xuất	"	3.144,0	
III	Thủy sản			
	- Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	9,0	
	- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	8,5	
	Trong đó: Tôm nuôi	Tấn		
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	0,41	
	Trong đó: Nuôi tôm	"		
IV	Thủy lợi			
	- Tổng diện tích được tưới	Ha	433,0	
	Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố	"	433,0	
V	Giảm nghèo			
1	Tổng số hộ	Hộ	1.793,00	
2	Số hộ nghèo	"	50,00	

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
3	Số hộ nghèo giảm trong năm	"	36,00	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia	%	2,79	
5	Tỷ lệ hộ sử dụng điện	%	100,00	
VI	Nông thôn mới			
	Phấn đấu đạt chuẩn thôn nông thôn mới	thôn	1,00	
VII	Môi trường			
1	Duy trì tỷ lệ độ che phủ rừng ổn định	%	62,50	
2	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100,00	
3	Tỷ lệ thu gom rác thải rắn sinh hoạt	%	80,00	
4	Hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	100,00	

KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026**Đơn vị: Phòng Văn hóa - Xã hội***(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)*

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG			
I	Y tế, dân số, lao động, việc làm			
1	Tổng số hộ	Hộ	1.793,00	
2	Dân số đến 31/12	Người	7.548,00	
3	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,96	
4	Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	%	<28	
5	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động	%	<80	
6	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế	%	100,00	
II	Giáo dục và đào tạo			
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	608,00	
2	Giáo dục phổ thông công lập		1.640,00	
	- Tiểu học	Học sinh	889,00	
	- Trung học cơ sở	"	751,00	
3	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia			
	- Mầm non	%	33,00	
	- Tiểu học và Trung học cơ sở	%	33,00	
III	Văn hóa			
1	Gia đình văn hóa	%	90,00	
2	Thôn văn hóa	%	90,00	
3	Cơ quan văn hóa	%	100,00	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

Đơn vị: Ban chỉ huy Quân sự xã

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	Chỉ tiêu về quốc phòng			
	Xã vững mạnh toàn diện về quốc phòng	%	100,00	

KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026

Đơn vị: Công an xã

(Kèm theo Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của UBND xã Sơn Tây Thượng)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Ghi chú
	Chỉ tiêu về An ninh			
	Xây dựng xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%	90,00	